

Số: 770 /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI** **THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2021**

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng Mười Một tập trung vào chăm sóc cây trồng vụ mùa. Các đợt mưa lũ trong tháng cung cấp lượng nước tưới dồi dào. Chăn nuôi gia súc chăn thả có chiều hướng giảm do đồng cỏ tự nhiên giảm; chăn nuôi lợn tăng do kiểm soát dịch bệnh tốt; chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định. Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục công tác trồng rừng tập trung của năm. Sản lượng thủy sản giảm do ảnh hưởng của mùa mưa bão và dịch Covid-19 làm nhu cầu tiêu thụ sản phẩm giảm.

a/ Nông nghiệp

Tính đến 15/11/2021, cả tỉnh gieo trồng được 12.181 ha, chiếm 50,7% diện tích gieo cấy và tăng 27,3% so cùng kỳ năm trước do các đợt mưa lũ trong tháng cung cấp lượng nước tưới dồi dào, trong đó diện tích lúa huyện Ninh Phước đạt cao nhất 3.058,5 ha, chiếm 25,1% diện tích gieo cấy toàn tỉnh và tăng 88,5% so cùng kỳ. Tháng còn lại cuối năm thời tiết diễn biến khó lường, dự ước năng suất lúa vụ mùa 2021 khoảng 54,6 tạ/ ha, tăng 0,9 tạ/ ha so vụ mùa 2020, sản lượng ước đạt 66,5 nghìn tấn, tăng 29,3% do diện tích gieo cấy tăng.

Về một số cây hoa màu, cả tỉnh gieo trồng được 11,4 nghìn ha ngô, tăng 12,4% so cùng kỳ năm trước; 0,2 nghìn ha khoai lang, tăng 23,9%; 0,77 nghìn ha lạc, giảm 10%; 12,4 nghìn ha rau các loại, tăng 4,8%. Các loại cây trồng khác ước tính năng suất không cao hơn nhiều so cùng kỳ do mùa mưa lũ năm nay chưa chấm dứt, sinh vật gây hại trên cây trồng còn xuất hiện vào mùa mưa. Dự ước năng suất ngô đạt 39,5 tạ/ha, giảm 2,7 tạ/ha, sản lượng ngô ước đạt 21,3 nghìn tấn, tăng 5,9% so vụ mùa 2020 do tăng diện tích trồng; rau các loại năng suất chung 167,1 tạ/ha, giảm 22,1 tạ/ha, sản lượng ước đạt 44,9 nghìn tấn, giảm 14,2% so cùng kỳ, do cơ cấu các loại rau có năng suất cao (nha đam, măng tây, hành lá, bí xanh,...) giảm nhiều trong vụ, sâu bệnh gây hại trên rau ăn lá... làm

giảm năng suất chung của rau các loại; năng suất đậu các loại ước đạt 8 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha, sản lượng ước đạt 973,9 tấn giảm 12% so cùng kỳ.

Trong vụ Mùa, toàn tỉnh đã chuyển đổi được 303,75 /95 ha, đạt 319,7% so với kế hoạch. Trong đó, trên đất lúa 157,35 ha (cây ngắn ngày 137,2 ha; cây dài ngày đạt 20,15 ha); đất khác 146,4ha (cây ngắn ngày 104ha, cây dài ngày đạt 42,4ha). Kết quả đạt được như trên là nhờ sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt của các cấp, ngành địa phương thực hiện chuyển đổi sang các cây trồng phù hợp, tiết kiệm nước, hiệu quả theo hướng phát triển bền vững, lâu dài, tăng hiệu quả sản xuất.



KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2021

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(Tính đến ngày 15/11/2021)

Gieo trồng vụ mùa 2021



↑ 24,9%

12.181 ha

Diện tích lúa



↑ 11,3%

5.407,5 ha

Diện tích bắp



↑ 4,8%

12.416,2 ha

Diện tích rau, đậu các loại

Tình hình chăn nuôi trong tháng Mười Một khá thuận lợi do thời tiết mưa nhiều, đồng cỏ tự nhiên phát triển cho gia súc chăn thả phục hồi, đàn heo và gia cầm tăng mạnh để kịp xuất bán dịp Tết. Sản phẩm gia súc, gia cầm trong tháng tiêu thụ ít hơn cùng kỳ, giá vật nuôi có xu hướng giảm do ảnh hưởng dịch Covid-19 lan rộng. Ước tính trong tháng, tổng số trâu của cả tỉnh giảm 0,5% so với cùng thời điểm năm trước; tổng số bò giảm 1,4%; tổng số heo tăng 15,2%; tổng số dê, cừu giảm 5,9%; tổng số gia cầm tăng 12,6%. Dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm ổn định, không xảy ra ca mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như Dịch tả lợn châu Phi, LMLM, cúm gia cầm, heo tai xanh. Bệnh Viêm da nổi cục trên trâu, bò lũy kế đến đầu tháng đã có 4.762 con bệnh; trong đó chết tiêu hủy 344 con, khỏi bệnh 3.732 con, hiện dịch đang được kiểm soát.

b/ Lâm nghiệp

Tình hình lâm nghiệp của tỉnh trong tháng Mười Một tiếp tục trồng rừng tập trung. Dự kiến trong tháng này sẽ trồng hết 89,6 ha cây lâm nghiệp còn lại, bằng 50,5% cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 129,7 nghìn cây, bằng 29,9%; sản lượng gỗ khai thác đạt 54 m³, bằng 180%; sản lượng củi khai thác đạt 0,8 nghìn ste, bằng 104,8%.

Tính chung 11 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung ước tính đạt 298,6 ha cây lâm nghiệp, bằng 44,5% cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 331 nghìn cây, bằng 33,8%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2.014 m³, bằng 185,1%; sản lượng củi khai thác đạt 17,2 nghìn ste, bằng 107,3%.

Diện tích rừng bị thiệt hại trong tháng Mười Một là 0,1 ha, bằng 1,7% cùng kỳ năm trước, toàn bộ là diện tích rừng bị chặt, phá. Tính chung 11 tháng, diện tích rừng bị thiệt hại là 28,2 ha, bằng 180,8% cùng kỳ năm trước, toàn bộ là diện tích rừng bị chặt, phá.

c/ Thủy sản

Trong tháng Mười Một, mưa lũ, áp thấp nhiệt đới, và tình hình dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất thủy sản. Tổng sản lượng thủy sản trong tháng ước đạt 3.345,6 tấn, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 2.047,6 tấn, giảm 0,1%; tôm đạt 845,9 tấn, giảm 8,7%; thủy sản khác đạt 452,1 tấn, giảm 2,7%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 1.046,3 tấn, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 91 tấn, giảm 5,2%; tôm đạt 794,3 tấn, giảm 1,3%; thủy sản khác đạt 161 tấn, tăng 8,2%. Sản lượng nuôi trồng giảm chủ yếu do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 gây khó khăn trong khâu tiêu thụ, dẫn đến người dân giảm nuôi tôm thịt. Sản lượng tôm thẻ chân trắng ước đạt 769,8 tấn, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước.

Không khí lạnh tăng cường gây mưa nhiều, cộng thêm tình hình dịch Covid-19 đã ảnh hưởng hoạt động khai thác và tiêu thụ sản phẩm biển. Nhiều nghề khai thác chủ lực như vây ánh sáng trong tháng không hoạt động. Một số tàu công suất lớn vẫn bám biển, khai thác tại ngư trường các tỉnh Đông Nam bộ, sản lượng đánh bắt, tốc độ không bằng cùng kỳ năm trước. Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 2.299,3 tấn, giảm 1% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 1.956,6 tấn, tăng 0,1%; tôm đạt 51,6 tấn, giảm 3,5%; thủy sản khác đạt 291,1 tấn, giảm 7,8%.

Lũy kế 11 tháng năm 2021, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 130.376,3 tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước; trong đó sản lượng nuôi trồng đạt

8.778,3 tấn, giảm 5,2%; sản lượng khai thác đạt 121.598 tấn, tăng 5%. Khai thác biển vẫn là ngành thủy sản chủ lực của tỉnh với tỷ trọng 93,2% tổng sản lượng thủy sản.



Sản lượng giống thủy sản trong tháng Mười Một ước đạt 2,9 tỷ con, giảm 2% so cùng kỳ năm 2020, do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh Covid làm thị trường miền Tây Nam Bộ nhu cầu tôm giống giảm. Sản lượng tôm sú giống trong tháng ước đạt 0,45 tỷ con, giảm 2,2% so cùng kỳ; tôm thẻ giống ước đạt 2,45 tỷ con, giảm 2%. Lũy kế 11 tháng năm 2021 số lượng giống thủy sản sản xuất ước đạt 36,7 tỷ con, giảm 4,1% so với cùng kỳ 2020. Tình hình sản xuất tôm giống trong năm nay nhìn chung không được khởi sắc do dịch bệnh, giá cả và nguồn cầu giảm.

2. Sản xuất công nghiệp

Tình hình dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh diễn biến phức tạp hơn tháng trước, làm một số doanh nghiệp phải tạm ngừng sản xuất, giảm thời gian sản xuất hoặc đứt gãy chuỗi cung ứng-tiêu thụ. Vì thế, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11/2021 của các ngành khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo và cung cấp nước đều giảm so với tháng trước, trừ ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện. Tính chung 11 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 27,03%.

Tình hình dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh diễn biến rất phức tạp trong tháng Mười Một, một số doanh nghiệp phải tạm ngừng sản xuất hoặc giảm nhiều do có ca nhiễm Covid-19 (Công ty TNHH Long Sơn BLB - sản xuất nhân điều; Công ty CP Cánh đồng Việt - sản xuất thạch Nha đam), đứt gãy chuỗi

cung ứng-tiêu thụ (Công ty Nikochi- sản phẩm loa, ampli; Công ty Bao bì Tân Định - sản phẩm Bao bì giấy,...). Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 11/2021 ước tăng 8,90% so với tháng trước và tăng 6,05% so với cùng kỳ năm trước, đà tăng trưởng giảm dần trong 3 năm gần đây¹, trong đó sản xuất và phân phối điện tăng 9,22%; chế biến, chế tạo tăng 1,97%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,55%; ngành khai khoáng giảm 38,62%.

Tính chung 11 tháng năm 2021, IIP ước tính tăng 27,03% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn so với mức tăng 41,11% của cùng kỳ năm 2020. Trong đó, ngành sản xuất và phân phối điện tăng 47,71%, là yếu tố chủ yếu làm tăng chỉ số chung toàn ngành; chế biến, chế tạo tăng 1,52%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,12%; riêng ngành khai khoáng giảm 31,14%.



Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 11 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: sản xuất và phân phối điện tăng 47,71%; dệt (khăn bông) tăng 11,58%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 10,38%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 10,15%. Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm sâu hoặc tăng rất thấp so với cùng kỳ năm trước: sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 79,21%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 55,75%; khai khoáng khác giảm 31,14%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 24,79%; sản xuất trang

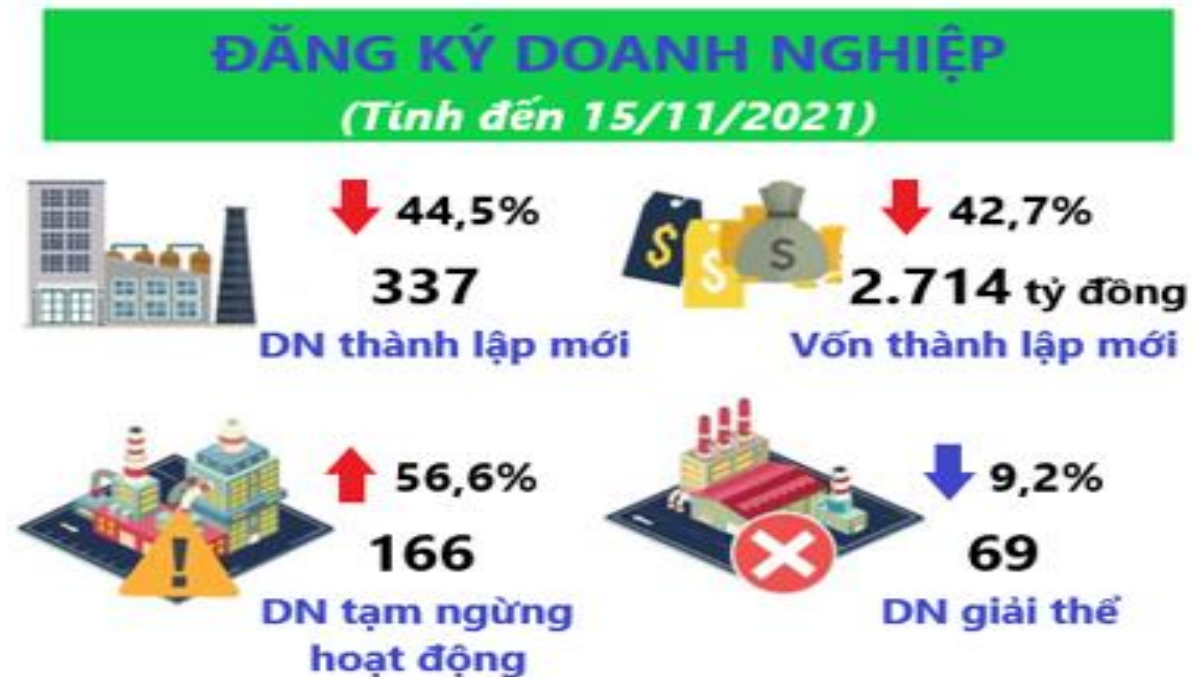
¹ Tốc độ tăng Chỉ số sản xuất Công nghiệp (IIP) tháng 11 so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2021 lần lượt là: tăng 69,32%; tăng 36,36%; tăng 6,05%.

phục giảm 16,77%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 15,98%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 10,44%; sản xuất đồ uống tăng (chủ yếu bia đóng lon) giảm 6,17%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong 11 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: đường RS tăng 68,7%; điện sản xuất tăng 42,2% (trong đó: điện mặt trời tăng 52,9%; điện gió tăng 62,4%) tiếp tục là nhân tố chủ lực tăng trưởng ngành Công nghiệp; tôm đông lạnh tăng 26,8%; thạch nha đam tăng 13,3%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu giảm sâu hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: muối biển khai thác giảm 45,9% do mưa nhiều; Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 24,5%; hạt điều khô giảm 15,8%; xi măng Portland đen giảm 12,3%; bia đóng lon giảm 4,1%; tinh bột sắn giảm 3,5%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Khu vực doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong năm 2021 do chịu ảnh hưởng trực tiếp từ dịch Covid-19. Tính đến ngày 15/11/2021, cả tỉnh có 337 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 44,5% so với cùng kỳ năm trước; số vốn đăng ký mới cũng giảm 42,7%; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 56,6%. Điểm sáng là có 88 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 27,5% so cùng kỳ năm trước.



Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 15/11/2021, có 337 doanh nghiệp thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 2.714 tỷ đồng, giảm 44,5% số doanh nghiệp

(337/607 DN) và số vốn đăng ký giảm 42,7% so cùng kỳ; trong đó một số lĩnh vực giảm, như: sản xuất điện, giảm 96,5% (6/173 DN); dịch vụ tư vấn, thiết kế, giảm 53,5% (20/43 DN); xây dựng, giảm 42,2% (67/116 DN); dịch vụ lưu trú và ăn uống, giảm 34,8% (15/23 DN); nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 22,9% (57/74 DN). Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động đến ngày 15/11/2021, có 3.801 doanh nghiệp/74.747 tỷ đồng.

Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 27,5% so cùng kỳ (88/69 DN). Tuy nhiên, do ảnh hưởng đợt bùng phát dịch Covid-19 thứ 4 đã ảnh hưởng đến tình hình phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, nhiều lĩnh vực, ngành nghề chịu ảnh hưởng dịch bệnh đã hạn chế ý định gia nhập thị trường của những doanh nghiệp mới trên địa bàn và tác động không thuận lợi đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; đến ngày 15/11/2021, có 69 doanh nghiệp giải thể, giảm 9,2% so cùng kỳ (69/76 DN); có 166 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 56,6% so cùng kỳ (166/106 DN); trong đó, có 45 doanh nghiệp đã ngừng hoạt động năm 2020, nay tiếp tục đăng ký tạm ngừng trong năm 2021, chiếm 35,3%; còn lại 121 DN khác ở hết các lĩnh vực và chủ yếu là doanh nghiệp có quy mô nhỏ, doanh nghiệp mới thành lập..., như: lĩnh vực sản xuất giống thủy sản có 29 DN tạm ngừng; xây dựng (29 DN); thương mại, dịch vụ (23 DN); sản xuất điện (11 DN, *do chưa được thỏa thuận đầu nối điện*), dịch vụ lưu trú (03 DN) và các lĩnh vực khác (26 DN).

Số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp mới 2.094 lao động, bằng 56,7% so cùng kỳ.

4. Đầu tư

Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 làm tiến độ giải ngân vốn đầu tư công của tỉnh không đạt mức cao. Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Mười Một tăng 4,5% so với tháng trước, nhưng giảm 1% so với cùng kỳ năm trước, mức giảm sau hai năm tăng liên tiếp². Tính chung 11 tháng, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 81,5% kế hoạch năm và giảm 10% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất giai đoạn 2019-2021³.

Vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười Một ước đạt 230,3 tỷ đồng, giảm 1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: 145,7 tỷ đồng, giảm 25,7%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: 84,6 tỷ đồng, tăng 150,1%. Vốn đầu tư tháng 11/

² Tốc độ tăng/giảm Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2021 là: năm 2019 tăng 58,6%; năm 2020 tăng 124,7%; năm 2021 giảm 1%.

³ Tốc độ tăng/giảm VĐT thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 11 tháng so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2021 lần lượt là: tăng 11%; tăng 55,9%; giảm 10%.

2021 thuộc nguồn ngân sách tỉnh chủ yếu thực hiện các dự án chuyển tiếp từ năm 2020: Nâng cấp trạm xử lý thải, san nền đường giao thông Khu công nghiệp Thành Hải; Đường đôi vào TP Phan Rang - Tháp Chàm (Đoạn phía nam); Hệ thống thủy lợi sông Than; Kè chống sạt lở bờ biển, bảo vệ dân cư khu vực xã Nhơn Hải đến Thanh Hải; Trường Trung học phổ thông Lê Quý Đôn (cơ sở 2); Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải GD 2 - Tiểu dự án TP Phan Rang - Tháp Chàm.



Tính chung 11 tháng, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.535,3 tỷ đồng, giảm 10% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh: 1.058,3 tỷ đồng, giảm 17%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện: 475,1 tỷ đồng, tăng 12,6%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước⁴

Dù dịch bệnh Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp trên địa bàn tỉnh, nhưng đang dần được kiểm soát, các hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế từng bước trở lại hoạt động trong trạng thái bình thường mới, và việc kiểm soát tốt dịch Covid-19 trong 6 tháng đầu năm góp phần làm tình hình thu ngân sách Nhà nước 11 tháng của tỉnh nhìn chung khả quan. Chi ngân sách Nhà nước tập

⁴ Nguồn: Sở Tài chính, Cục Thuế và Chi cục Hải quan.

trung bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, y tế và quản lý Nhà nước.

Thu ngân sách Nhà nước tháng Mười Một ước đạt 184,4 tỷ đồng, trong đó: thu nội địa 175 tỷ đồng, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 9,4 tỷ đồng. Nâng tổng thu ngân sách Nhà nước 11 tháng năm 2021 đạt 3.732 tỷ đồng, bằng 95,7% dự toán năm, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu nội địa (*không kể thu dầu thô*) đạt 2.823,5 tỷ đồng, bằng 104,5% dự toán năm và tăng 19%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 908,5 tỷ đồng, bằng 75,7% và giảm 26%.

Có 11/16 khoản thu dự kiến đạt và vượt dự toán HĐND tỉnh giao, gồm: thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài; thu từ khu vực CTN và dịch vụ NQD; thuế thu nhập cá nhân; thu thuế SDD phi nông nghiệp; thu tiền cho thuê đất; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; thu lệ phí trước bạ; thu phí, lệ phí; thu khác ngân sách; thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác; thu hồi vốn và lợi nhuận sau thuế.

Có 5/16 khoản thu không đạt dự toán HĐND tỉnh giao gồm: thu từ DNNN Trung ương; thu từ DNNN địa phương; thu tiền sử dụng đất; thu thuế bảo vệ môi trường và thu xổ số kiến thiết.

Tổng chi ngân sách Nhà nước (*không tính chi từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ*) đạt 6.110 tỷ đồng, đạt 109% dự toán năm. Công tác chi ngân sách được đảm bảo kế hoạch và đáp ứng kịp thời việc điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Thực hiện tiết kiệm tối đa các khoản chi hành chính và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác.

6. Thương mại, giá cả, dịch vụ

a/ Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại và dịch vụ tháng Mười Một tiếp tục xu hướng tăng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2021 tăng 7,1% so với tháng trước, mức tăng trưởng cao nhất trong các năm 2017-2021⁵; và tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất trong các năm 2017-2021⁶. Tính chung 11 tháng năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 0,6%, mức tăng trưởng thấp nhất trong các năm 2017-2021⁷.

⁵ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11 so với tháng trước các năm 2017-2021: năm 2017 tăng 1,4%; năm 2018 tăng 1,4%; năm 2019 tăng 0,01%; năm 2020 tăng 0,4%; năm 2021 tăng 7,1%.

⁶ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11 so cùng kỳ năm trước các năm 2017-2021 lần lượt là: tăng 11,1%; tăng 14%; tăng 24%; tăng 8,5%; tăng 3,7%.

⁷ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 10 tháng so với cùng kỳ năm trước các năm 2017-2021 lần lượt là: tăng 13,3%; tăng 13,8%; tăng 24,6%; tăng 4,5%; tăng 0,6%.

Tình hình đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh vẫn diễn biến phức tạp, khó lường, tiếp tục ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực đời sống kinh tế, xã hội của tỉnh, đặc biệt là các lĩnh vực thương mại, dịch vụ du lịch và vận tải. Căn cứ Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ quy định tạm thời Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19; UBND tỉnh Ninh Thuận ban hành Quy định tạm thời các biện pháp thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 1 (từ ngày 20/10 đến hết ngày 11/11/2021), theo đó: Nói lỏng các hoạt động kinh doanh theo cấp độ dịch của từng địa phương. Chủ cơ sở kinh doanh dịch vụ phải có kế hoạch phải đảm bảo phòng, chống dịch Covid-19 theo hướng dẫn hiện hành của Ban chỉ đạo Quốc gia, các bộ, ngành liên quan và văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về phòng, chống dịch Covid-19 tại nơi làm việc; chịu trách nhiệm triển khai các biện pháp đảm bảo phòng, chống dịch Covid-19, tạo cho các cơ sở kinh doanh thích ứng dần với việc kinh doanh trong điều kiện dịch bệnh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Một ước đạt 2.213,6 tỷ đồng, tăng 7,1% so với tháng trước và tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 1.812,7 tỷ đồng, tăng 4,9% và tăng 9,2%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 246,1 tỷ đồng, tăng 23,2% và giảm 16,3%; doanh thu du lịch lữ hành không phát sinh; doanh thu dịch vụ khác đạt 154,8 tỷ đồng, tăng 11,7% và giảm 14%.



Tính chung 11 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 21.821,7 tỷ đồng, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành hoạt động 11 tháng đầu năm nay: *Doanh thu bán lẻ hàng hóa* ước đạt 18.131 tỷ đồng, chiếm 83,1% tổng mức và tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước do trong 6 tháng đầu năm kiểm soát dịch tốt, hoạt động bán lẻ thuận lợi. Trong đó: vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 8,8%; lương thực, thực phẩm tăng 5,5%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình giảm 5,6%; may mặc giảm 12,4%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) giảm 25,4%. *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* ước tính đạt 2.284,5 tỷ đồng, chiếm 10,5% và giảm 19,2% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu du lịch, ăn uống hàng quán của người dân giảm vì dịch bệnh Covid-19. *Doanh thu du lịch lữ hành* ước tính đạt 1,3 tỷ đồng, chiếm 0,01% và giảm 37%. *Doanh thu dịch vụ khác* ước tính đạt 1.404,9 tỷ đồng, chiếm 6,4% và giảm 16,2%.

b/ Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá xăng dầu, giá gas tăng theo giá thế giới; và ảnh hưởng của việc áp dụng giãn cách xã hội để phòng, chống dịch Covid-19 làm giá cả các mặt hàng may mặc, vật liệu xây dựng, đồ dùng gia đình tăng là những yếu tố làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2021 tăng 1,04% so với tháng trước⁸, tăng 2,43% so cùng kỳ năm trước và tăng 1,88% so tháng 12 năm trước⁹. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng năm 2021 tăng 2,85% so cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 1,04% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2021 so với tháng trước có 8/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có CPI tăng: nhóm giao thông tăng 3,08% do ảnh hưởng của đợt tăng giá bán lẻ xăng, dầu (vào ngày 10/11/2021); nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,62% do chi phí sản xuất tăng cộng với chi phí vận chuyển tăng; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,12% do ảnh hưởng của giá gas tăng 3,75%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,03% do thực phẩm tăng 1,58% và ăn uống ngoài gia đình tăng 0,55%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,55%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,22%; nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,15%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng nhẹ 0,02%. 3/11 nhóm có CPI không thay đổi: thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính, viễn thông; giáo dục.

⁸ Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 11 so với tháng trước của các năm giai đoạn 2017-2021 lần lượt là: tăng 0,49%; giảm 0,28%; tăng 0,59%; tăng 0,27%; tăng 1,04% (mức tăng cao nhất 5 năm qua).

⁹ Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 11 so với cùng kỳ năm trước của các năm giai đoạn 2017-2021 lần lượt là: tăng 3,95%; tăng 3,18%; tăng 2,83%; tăng 5,06%; tăng 2,43% (mức tăng thấp nhất 5 năm qua).

Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 11 so với tháng 12 năm trước của các năm giai đoạn 2017-2021 lần lượt là: tăng 3,6%; tăng 2,59%; tăng 2,86%; tăng 3,42%; tăng 1,88% (mức tăng thấp nhất 5 năm qua).

CPI tháng 11/2021 tăng 1,88% so với tháng 12/2020 và tăng 2,43% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 11 tháng năm 2021 tăng 2,85% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá vàng tăng 1,83% so với tháng trước nhưng giảm 2,60% so cùng kỳ năm trước; giá vàng 9999 hiện ở mức 5.270.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,95% so với tháng trước và tăng 0,78% so cùng kỳ năm trước; giá đô la Mỹ hiện ở mức 23.300 đồng/USD.

c/ Vận tải hành khách và hàng hóa

Việc dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp tiếp tục ảnh hưởng đến hoạt động vận tải đường bộ của tỉnh, nhất là vận tải hành khách. Tính chung 11 tháng năm 2021, khối lượng vận chuyển hành khách giảm 47,2% và vận chuyển hàng hóa giảm 5% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng Mười Một, hoạt động giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh có dấu hiệu phục hồi sau nhiều tháng suy giảm do ảnh hưởng dịch Covid-19, tuy nhiên mức độ phục hồi còn rất thấp so với cùng kỳ năm trước, nhất là lĩnh vực vận tải hành khách. Khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 0,04 triệu lượt hành khách, tăng 8,6% so với tháng trước và luân chuyển 2,7 triệu lượt hành khách.km tăng 8,7%. Tính chung 11 tháng, vận tải hành khách đạt 2,4 triệu lượt hành khách vận chuyển, giảm 47,2% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 178,9 triệu lượt hành khách.km, giảm 48,7%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.



Vận tải hàng hóa trong tháng ước đạt 0,8 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 7,9% so với tháng trước và luân chuyển 53,8 triệu tấn.km, tăng 8,7%. Lũy kế 11 tháng, vận tải hàng hóa đạt 6,3 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 5% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 461,2 triệu tấn.km, giảm 5,9%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

7. Một số vấn đề xã hội

a/ Lao động, việc làm

Trong tháng Mười Một, ước giải quyết việc làm mới khoảng 1.500 lao động; nâng tổng số người được giải quyết việc làm mới trong 11 tháng năm 2021 khoảng 8.500 lao động, đạt 53% kế hoạch giao. Số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng BHTN 11 tháng là 2.844 hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp; trong đó, đã ban hành 2.847 Quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp với số tiền chi hơn 42 tỷ đồng. Thẩm định và cấp giấy phép cho lao động nước ngoài làm việc tại tỉnh cho 136 trường hợp. Tuyển mới đào tạo nghề cho 4.232 /9.000 người, đạt 47,02% kế hoạch năm.

b/ Đời sống dân cư, công tác an sinh xã hội

Dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh, đợt dịch thứ tư bùng phát từ ngày 03/7/2021 đến nay làm cho đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Mức lương cơ sở của cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang vẫn chưa tăng 2 năm qua. Bên cạnh dịch bệnh Covid-19 đã tác động không thuận lợi đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp làm giảm việc làm, giảm thu nhập của người lao động hưởng tiền lương, tiền công. Đời sống nông dân tương tự cũng ảnh hưởng dịch bệnh nên giá cả nhiều loại nông sản bị giảm, hàng hóa khó lưu thông, khó tiêu thụ.

Trong tháng, tỉnh đã kịp thời tham mưu giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng Người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội, đảm bảo các chính sách an sinh xã hội thực hiện được đầy đủ, đúng đối tượng.

Triển khai Kế hoạch số 3544/KH-UBND ngày 17/7/2021 về triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh kịp thời, đầy đủ đến tận tay đối tượng .

c/ Giáo dục

Trong tháng Mười Một, tiếp tục tổ chức dạy học trực tiếp và trực tuyến (phần lớn) cho học sinh. Chuẩn bị công tác kiểm tra chất lượng giữa học kỳ I năm học 2020-2021, nhằm đánh giá chất lượng học sinh. Đa số trường tổ chức kỷ niệm Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11/2021 trên nền tảng trực tuyến do ảnh

hưởng dịch bệnh.

d/ Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, liên tục có các ca bệnh trong cộng đồng trên địa bàn tỉnh. Tính từ đầu năm đến 18h00 ngày 20/11/2021, toàn tỉnh có 3.322 người mắc bệnh Covid-19, tăng cao so với năm 2020 (năm 2020 có 03 người mắc bệnh). Riêng đợt dịch thứ 4 tính từ ngày 03/7/2021, phát hiện 3.313 người mắc bệnh; có 2.328 người được điều trị khỏi xuất viện; 44 người tử vong. Toàn tỉnh đã tiêm 639.061 mũi vắc xin, trong đó số người đã tiêm mũi 1 là 420.563; số người đã tiêm mũi 2 là 218.498.

Đã phát hiện 235 trường hợp mắc bệnh Sốt xuất huyết, giảm 51,4% so với năm 2020; bệnh Tay chân miệng phát hiện 85 trường hợp, giảm 67,7%. Chưa có trường hợp tử vong. Các bệnh truyền nhiễm khác mắc tản phát như bệnh lỵ (trực tràng, Amibe) 140 trường hợp, tiêu chảy 1.118 trường hợp, thủy đậu 50 trường hợp, thương hàn 05 trường hợp, quai bị 08 trường hợp, cúm 4.776 trường hợp, tất cả đều giảm so với năm 2020. Không ghi nhận trường hợp mắc bệnh bạch hầu, tả, viêm não, các loại cúm A, bệnh do vi rút Zika trên địa bàn tỉnh.

Trong tháng không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

đ/ Văn hóa, thể thao

Tổ chức Lễ trao bằng xếp hạng di tích quốc gia Vịnh Vĩnh Hy. Triển khai hưởng ứng hoạt động «Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời năm 2021». Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ lý lịch di tích Miếu Thuận Khánh trình UBND tỉnh xem xét xếp hạng. Cập nhật bổ sung hồ sơ di sản «Nghệ thuật làm gốm của người Chăm».

Theo dõi tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh để kịp thời triển khai các hoạt động trong khuôn khổ Đại hội Thể dục thể thao các cấp tỉnh Ninh Thuận. Tuyển chọn huấn luyện viên, vận động viên các đội thể thao thành tích cao năm 2021 khi dịch bệnh được kiểm soát.

Triển khai kế hoạch tích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 trong hoạt động du lịch. Hướng dẫn các doanh nghiệp du lịch chuẩn bị điều kiện, cơ sở vật chất để mở cửa đón khách du lịch khi có chủ trương của tỉnh.

e/ Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ ngày 15/10 đến 14/11/2021), xảy ra 12 vụ tai nạn giao thông, làm 03 người chết, có 14 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tăng 02 vụ (+20%); số người chết giảm 01 người (-25%); số người bị thương tăng 04 người (+40%). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ giảm 03 vụ (+33,3%); số người chết giảm 02 người (-40%); số người bị thương tăng 06 người (+60%).

Tính chung 11 tháng, tai nạn giao thông giảm đều cả ba phương diện: xảy ra 126 vụ tai nạn giao thông (toàn bộ thuộc đường bộ), bao gồm 50 vụ tai nạn giao thông từ nghiêm trọng trở lên và 76 vụ va chạm giao thông, làm 49 người chết và 117 người bị thương. **So với cùng kỳ năm 2020**, số vụ tai nạn giao thông giảm 09 vụ (-6,7%); số người chết giảm 06 người (-10,9%) và số người bị thương giảm 13 người (-10%).



Tính riêng tai nạn giao thông đường bộ ít nghiêm trọng trở lên, trong 11 tháng xảy ra 50 vụ, làm 49 người chết, 19 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 5,8 tỷ đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ giảm 04 vụ (-7,4%); số người chết giảm 05 người (-9,3%) và số người bị thương tăng 03 người (+18,8%). Các vụ giao thông nghiêm trọng hầu hết diễn ra trên đường quốc lộ.

g/ Tình hình cháy, nổ

Trong tháng Mười Một không xảy ra cháy, nổ. Lũy kế 11 tháng xảy ra 05 vụ cháy, giảm 09 vụ (-64,3%) so cùng kỳ năm trước; không thiệt hại về người, bằng cùng kỳ; thiệt hại tài sản 401,6 triệu đồng, giảm 96,2%.

h/ Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng Mười Một không xảy ra thiên tai. Lũy kế 11 tháng năm 2021, cả tỉnh xảy ra 10 vụ lũ lụt, lốc, sét, mưa đá, làm chết 02 người; 21 căn nhà bị

sập, cuối trôi; 378 ngôi nhà bị hư hại; 1.652 ha lúa và 140 ha hoa màu bị thiệt hại; 01 gia súc và 1.250 gia cầm bị chết, cuốn trôi; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính gần 48,6 tỷ đồng, trong đó thiệt hại do lũ, lụt là gần 47,8 tỷ đồng (chiếm 98,3% tổng giá trị thiệt hại). **So với cùng kỳ năm 2020**, số vụ thiên tai tăng 03 vụ (+42,9%), nhưng số người chết giảm 04 người (-66,7%), tổng giá trị thiệt hại về tài sản giảm gần 82,2 tỷ đồng (-62,8%)./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê (b/c);
- Thường trực HĐND Tỉnh (b/c);
- VP Tỉnh ủy, VP UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ban, ngành;
- Ban Lãnh đạo Cục (b/c);
- Các đơn vị trực thuộc Cục;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 NĂM 2021

Tỉnh Ninh Thuận

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2021*Ha*

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	32.688,4	44.120,3	135,0
Lúa Đông xuân	11.974,2	17.388,7	145,2
Lúa Hè thu	10.963,7	14.550,6	132,7
Lúa mùa	9.750,5	12.181,0	124,9
Một số loại cây khác			
Ngô	10.161,8	11.426,1	112,4
Khoai lang	173,7	215,2	123,9
Mía	2.346,9	2.123,1	90,5
Lạc	859,9	773,8	90,0
Rau các loại	8.289,2	8.965,6	108,2
Đậu các loại	3.558,1	3.450,6	97,0

1A. Sản xuất vụ Mùa 2021*Chính thức Diện tích - Sơ bộ Năng suất - Sản lượng*

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ mùa năm trước	Ước tính vụ mùa năm báo cáo	Vụ mùa năm báo cáo so vụ mùa năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Tấn	72.410	90.041	124,3
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
<i>Lúa</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	9.570,5	12.181,0	127,3
Năng suất	Tạ/ha	53,7	54,6	101,6
Sản lượng	Tấn	51.439,6	66.545,1	129,4
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	4.782,6	5.407,5	113,1
Năng suất	Tạ/ha	42,2	42,1	99,8
Sản lượng	Tấn	20.176,8	22.772,3	112,9
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	61,2	63,4	103,6
Năng suất	Tạ/ha	131,7	128,2	97,3
Sản lượng	Tấn	805,9	812,3	100,8
<i>Đậu tương</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	-	-	
Năng suất	Tạ/ha			
Sản lượng	Tấn			
<i>Lạc</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	345,4	241,4	69,9
Năng suất	Tạ/ha	12,5	12,4	99,4
Sản lượng	Tấn	431,1	299,3	69,4
<i>Rau các loại</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.765,5	2.688,3	97,2
Năng suất	Tạ/ha	189,2	167,8	88,7
Sản lượng	Tấn	52.335,6	45.118,2	86,2
-Rau lấy lá				

Diện tích gieo trồng	Ha	962,2	704,9	73,3
Năng suất	Tạ/ha	90,6	89,2	98,5
Sản lượng	Tấn	8.715,5	6.291,0	72,2
-Rau lấy quả				
Diện tích gieo trồng	Ha	703,9	675,7	96,0
Năng suất	Tạ/ha	88,0	87,9	99,9
Sản lượng	Tấn	6.194,9	5.939,3	95,9
-Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân				
Diện tích gieo trồng	Ha	800,3	887,4	110,9
Năng suất	Tạ/ha	419,4	322,2	76,8
Sản lượng	Tấn	33.561,9	28.589,4	85,2
-Rau các loại khác				
Diện tích gieo trồng	Ha	299,1	420,3	140,5
Năng suất	Tạ/ha	129,2	102,3	79,2
Sản lượng	Tấn	3.863,3	4.298,5	111,3
<i>Đậu các loại</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.464,5	1.217,0	83,1
Năng suất	Tạ/ha	7,6	8,0	105,9
Sản lượng	Tấn	1.107,1	973,9	88,0
-Đậu xanh				
Diện tích gieo trồng	Ha	211,2	238,0	112,7
Năng suất	Tạ/ha	9,8	9,3	95,2
Sản lượng	Tấn	207,2	222,3	107,3
<i>Cây gia vị (ớt)</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	216,7	168,1	77,6
Năng suất	Tạ/ha	90,3	91,8	101,6
Sản lượng	Tấn	1.957,4	1.543,1	78,8
<i>Cây hàng năm khác (cỏ)</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.164,0	1.191,5	102,4
Năng suất	Tạ/ha	626,2	624,5	99,7
Sản lượng	Tấn	72.895,2	74.410,3	102,1

1B. Sản lượng thủy sản tháng 11 năm 2021

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	tháng 11	Cộng dồn từ đầu
	tháng 11	tháng 11	từ đầu năm	năm 2021	năm đến cuối
	năm	năm	đến cuối	so cùng kỳ	kỳ báo cáo
	2020	2021	tháng 11	năm trước	so với cùng kỳ
			năm 2021	(%)	năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	3.372,9	3.345,6	130.376,3	99,2	104,2
Cá	2.049,7	2.047,6	118.517,4	99,9	106,0
Tôm	858,5	845,9	5.835,3	98,5	91,3
Thủy sản khác	464,7	452,1	6.023,7	97,3	87,6
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.049,9	1.046,3	8.778,3	99,7	94,8
Cá	96,0	91,0	803,5	94,8	107,1
Tôm	805,0	794,3	5.377,3	98,7	93,0
Thủy sản khác	148,9	161,0	2.597,5	108,2	95,2
Sản lượng thủy sản khai thác	2.323,0	2.299,3	121.598,0	99,0	105,0
Cá	1.953,7	1.956,6	117.713,9	100,1	106,0
Tôm	53,5	51,6	458,0	96,5	75,1
Thủy sản khác	315,8	291,1	3.426,2	92,2	82,5

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 năm 2021

	Tháng 10 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Tháng 11 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 11 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	% Cộng dồn từ đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	111,12	108,90	106,05	127,03
Khai khoáng	64,38	95,10	61,38	68,86
Khai khoáng khác	64,38	95,10	61,38	68,86
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,95	99,36	101,97	101,52
Sản xuất chế biến thực phẩm	98,35	96,78	94,80	110,15
Sản xuất đồ uống	110,17	103,63	180,14	93,83
Dệt	147,86	97,00	117,79	111,58
Sản xuất trang phục	81,24	100,98	80,00	83,23
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	89,52	100,75	87,37	103,24
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu têt bện	90,69	102,60	88,06	103,80
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	0,00	0,00	0,00	20,79
In, sao chép bản ghi các loại	74,18	92,14	67,34	90,71
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	36,36	200,00	66,67	75,21
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	94,90	93,78	102,98	84,02
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,56	101,18	92,99	89,56
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	90,06	100,95	87,51	110,38
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0,00	0,00	0,00	44,25
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	92,25	100,80	87,78	105,82
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	90,14	100,68	87,91	104,41
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	82,67	100,79	80,73	99,93
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	120,11	113,80	109,22	147,71
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,03	98,42	107,55	105,12
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,24	98,08	102,89	101,35
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	111,31	99,55	125,83	118,43

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11 năm 2021

	Đơn vị	TH	Ước	Cộng dồn	tháng 11	Cộng dồn từ
	tính	tháng 10	tháng 11	từ đầu năm	năm 2021	đầu
		năm	năm	đến cuối	so với	năm đến cuối
		2021	2021	tháng 11	cùng kỳ	kỳ báo cáo
				năm 2021	năm	so với cùng kỳ
					trước (%)	năm trước (%)
Tên sản phẩm						
<i>(Theo ngành sản phẩm)</i>						
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	51,7	62,9	761,0	76,8	97,6
Muối biển	Nghìn tấn	4,1	0,0	251,0	-	54,1
Tôm đông lạnh	Tấn	890,0	750,0	8.150,9	117,6	126,8
Hạt điều khô	Tấn	289,5	340,3	3.508,3	68,9	84,2
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Nghìn tấn	0,0	0,9	7,9	96,3	96,5
Tinh bột khác	Tấn	13,6	15,0	217,1	104,4	154,2
Đường RS	Nghìn tấn	0,0	0,0	7,3	0,0	168,7
Thạch Nha đam	Tấn	630,8	650,0	7.869,1	73,1	113,3
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	7,9	7,7	67,6	123,4	126,5
Bia đóng lon	1000 lít	4.318,0	4.500,0	33.558,6	263,6	95,9
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	89,0	90,0	671,8	61,5	69,6
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	90,3	75,1	865,9	111,8	132,4
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	454,0	450,0	4.686,0	131,6	111,7
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	206,4	208,6	2.005,6	77,5	75,5
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	0,0	0,0	107,0	0,0	20,8
Phân vi sinh	Tấn	21,4	42,9	578,6	66,7	75,2
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	Triệu viên	6,1	5,5	66,4	100,9	107,2
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	16,9	17,3	187,0	96,2	87,7
Các loại đá lót, đá lót lề đường và phiến đá lót đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	13,4	14,6	114,2	72,2	73,8
Điện sản xuất	Triệu KWh	488,1	529,6	5.782,8	104,7	142,2
- Thủy điện	Triệu KWh	162,1	152,9	1.328,9	93,1	113,4
- Điện gió	Triệu KWh	43,7	86,6	479,0	159,0	162,4
- Điện mặt trời	Triệu KWh	282,4	290,2	3.974,8	101,0	152,9
Điện thương phẩm	Triệu KWh	63,0	58,5	676,1	100,0	99,9
Nước uống được	1000 m ³	2.025,5	1.986,5	22.559,0	102,9	101,4

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

do địa phương quản lý tháng 11 năm 2021

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	220,3	230,3	1.535,3	81,5	90,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	140,3	145,7	1.058,3	82,7	83,0
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	52,1	63,5	298,1	76,1	131,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10,5</i>	<i>18,2</i>	<i>45,3</i>	<i>43,8</i>	<i>79,5</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5,3	5,5	248,1	97,3	40,5
Vốn nước ngoài (ODA)	62,9	63,8	368,7	77,9	194,8
Xổ số kiến thiết	2,6	2,2	35,4	93,2	66,1
Vốn khác	17,4	10,8	107,9	89,2	55,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	80,1	84,6	475,1	78,6	112,6
Vốn cân đối ngân sách huyện	35,4	37,3	241,0	80,3	132,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>11,3</i>	<i>13,5</i>	<i>105,4</i>	<i>71,9</i>	<i>115,0</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	41,5	45,2	205,6	75,6	105,2
Vốn khác	3,2	2,1	28,5	89,1	63,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	1,9		23,2
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	1,9		24,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-		
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-		
Vốn khác	-	-	-		

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11 năm 2021

Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm 2021	tháng 11 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.728,8	1.812,7	18.131,0	109,2	105,5
Lương thực, thực phẩm	772,1	792,0	8.168,4	106,3	105,5
Hàng may mặc	59,6	63,2	713,1	76,9	87,6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	111,5	117,4	1.116,1	103,9	94,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	12,9	12,6	119,2	102,7	108,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	232,2	235,9	2.135,1	146,5	121,9
Ô tô các loại	0,8	1,0	21,3	31,2	59,2
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	55,8	57,7	805,4	56,0	74,6
Xăng, dầu các loại	303,8	336,6	3.054,1	139,6	124,3
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	41,8	44,3	379,0	142,1	112,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	27,5	31,2	347,1	73,2	84,5
Hàng hóa khác	103,4	112,3	1.108,1	106,5	103,5
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	7,4	8,7	164,2	44,1	85,2

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

tháng 11 năm 2021

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	<i>Tỷ đồng</i>	
				tháng 11	Cộng dồn từ đầu
	tháng 10	tháng 11	từ đầu năm	năm 2021	năm đến cuối
	năm	năm	đến cuối	so với	kỳ báo cáo
	2021	2021	tháng 11	cùng kỳ	so với cùng kỳ
			năm 2021	năm trước (%)	năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	199,8	246,1	2.284,5	83,7	80,8
Dịch vụ lưu trú	4,8	9,1	127,8	41,8	60,5
Dịch vụ ăn uống	195,0	237,0	2.156,7	87,1	82,4
Du lịch lữ hành	-	-	1,3	-	63,0
Dịch vụ khác	138,7	154,8	1.404,9	86,0	83,8

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

tháng 11 năm 2021

%

	Tháng 11 năm 2021 so với:				Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	105,30	102,43	101,88	101,04	102,85
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,42	98,63	97,90	101,03	102,05
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	106,86	96,32	94,38	99,63	109,08
Thực phẩm	104,06	98,50	97,65	101,58	100,02
Ăn uống ngoài gia đình	107,59	99,85	99,85	100,51	103,30
Đồ uống và thuốc lá	106,65	105,07	105,07	100,55	104,17
May mặc, giày dép và mũ nón	104,00	103,69	103,69	102,62	101,09
Nhà ở và vật liệu xây dựng	108,28	105,72	105,54	101,12	103,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,22	101,79	101,76	100,22	101,57
Thuốc và dịch vụ y tế	102,01	100,40	100,40	100,00	100,20
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,93	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	106,03	117,68	115,17	103,08	108,64
Bưu chính viễn thông	102,25	102,27	102,27	100,00	101,20
Giáo dục	109,58	100,56	100,56	100,00	104,48
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	110,36	100,38	100,38	100,00	104,85
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,43	100,26	100,30	100,15	98,59
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,88	102,83	102,85	100,02	104,63
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	135,49	97,40	97,73	101,83	108,31
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100,76	100,78	100,82	100,95	100,42

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 11 năm 2021

	Ước tính tháng 11 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm 2021	<i>Tỷ đồng</i>		
			tháng 11 năm 2021 so với tháng trước (%)	tháng 11 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	94,5	900,6	115,8	73,6	84,8
Vận tải hành khách	2,5	146,3	110,0	8,4	55,3
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	2,5	146,3	110,0	8,4	55,3
Hàng không	-	-			
Vận tải hàng hóa	91,0	729,6	115,8	98,9	97,4
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	91,0	729,6	115,8	98,9	97,4
Hàng không	-	-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	1,0	24,6	126,3	13,7	51,0

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 11 năm 2021

	Ước tính tháng 11 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm 2021	tháng 11 năm 2021 so với tháng trước (%)	tháng 11 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	0,04	2,4	108,6	6,9	52,8
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	0,04	2,4	108,6	6,9	52,8
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	2,7	178,9	108,7	6,4	51,3
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	2,7	178,9	108,7	6,4	51,3
Hàng không	-	-			
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	0,8	6,3	107,9	97,9	95,0
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	0,8	6,3	107,9	97,9	95,0
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	53,8	461,2	108,7	96,1	94,1
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	53,8	461,2	108,7	96,1	94,1
Hàng không	-	-			

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 11 năm 2021

	Sơ bộ tháng 11 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm 2021	tháng 11 năm 2021 so với tháng trước (%)	tháng 11 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	12	126	120,0	133,3	93,3
Đường bộ	12	126	120,0	133,3	94,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	3	49	75,0	60,0	87,5
Đường bộ	3	49	75,0	60,0	90,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	14	117	140,0	175,0	92,1
Đường bộ	14	117	140,0	175,0	92,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	5	-	-	35,7
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	401,6	-	-	3,8